

Bản án số: 16/2021/KDTM-ST

Ngày: 29/6/2021

V/v: "Tranh chấp hợp đồng cung cấp dịch vụ"

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN HAI BÀ TRUNG - THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phạm Văn Tiến.

*Hội thẩm nhân dân:* Ông Trịnh Tiến Nam

Bà Phạm Thị Bích Hợp

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Đinh Thị Thủy - Thư ký Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thùy Linh- Kiểm sát viên.

Ngày 29/6/2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 50/2020/TLST - KDTM ngày 01/7/2020 về việc: "Tranh chấp hợp đồng cung cấp dịch vụ" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 75/2021/QĐXX-ST ngày 14 tháng 06 năm 2021 giữa:

1. *Nguyên đơn:* Công ty TNHH Du lịch Quốc tế T; Trụ sở: PX Tòa nhà S số 36 phố H, quận Đ, Thành phố Hà Nội. Người đại diện theo pháp luật ông Nguyễn Hữu C, Chức vụ: Tổng giám đốc. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Bùi Minh B, Luật sư - Văn phòng luật sư A và liên danh thuộc đoàn luật sư thành phố Hà Nội.

2. *Bị đơn:* Công ty TNHH Một thành viên Viễn Thông số V; Trụ sở: Số 65 phố L, phường V, quận H, Thành phố Hà Nội. Người đại diện theo pháp luật: ông Trần Trung H. Chức vụ: Giám đốc. Người đại diện theo ủy quyền, ông Phạm Quang T, ông Nguyễn Bảo H, ông Vũ Thế H (Theo văn bản ủy quyền số 12/UQ-VTS ngày 17/9/2020 của Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Viễn Thông số V); Bà Đặng Tuyết M (Theo văn bản ủy quyền số 09/UQ-VTS ngày 28/7/2020 của Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Viễn Thông số V).

Tại phiên tòa có mặt ông Nguyễn Hữu C, ông Bùi Minh B, ông Phạm Quang T, bà Đặng Tuyết M, ông Vũ Thế H.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn, đơn khởi kiện bổ sung và các ý kiến trình bày trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn trình bày:

Ngày 25/5/2018, Công ty TNHH Du lịch Quốc tế T (gọi tắt là T) đã ký kết Hợp đồng cung cấp dịch vụ số: 2505/VTC-TA/HĐDV với Công ty TNHH MTV Viễn thông số V (gọi tắt là V). Theo hợp đồng hai bên đã ký, T có trách nhiệm cung cấp các dịch vụ phục vụ đoàn khách thăm quan, làm việc tại Hàn Quốc theo danh sách mà V cung cấp, chi tiết dịch vụ theo tiêu chuẩn tại phụ lục số 01 của hợp đồng. Tổng giá trị hợp đồng được hai bên thống nhất về giá trị tạm tính chi phí theo nội dung tại bảng kê tại Phụ lục 2 đính kèm hợp đồng với tổng giá trị là: 1.600.000.000đồng (Một tỷ sáu trăm triệu đồng). Hai bên thống nhất thanh toán làm hai đợt. Đợt 1, V có trách nhiệm thanh toán cho T 50% giá trị của hợp đồng tương đương với 800.000.000đồng (Tám trăm triệu đồng). Đợt 2, V có trách nhiệm thanh toán giá trị còn lại của hợp đồng trong bảy ngày làm việc sau khi các bên hoàn tất việc nghiệm thu dịch vụ và T bàn giao đầy đủ cho V các hồ sơ thanh toán và xuất hóa đơn VAT.

Sau khi ký hợp đồng, V đã thanh toán cho T lần 1 với số tiền 800.000.000, VNĐ (Tám trăm triệu đồng). Về phía T thực hiện việc cung cấp dịch vụ phục vụ đoàn công tác sang Hàn Quốc. Theo lịch trình xuất phát ngày 28/05/2018 và trở về ngày 02/06/2018. Trong suốt quá trình làm việc, tham quan của đoàn, T luôn đảm bảo cung ứng dịch vụ cho khách hàng với chất lượng tốt nhất theo đúng như hợp đồng đã ký kết. Chuyến đi diễn ra suôn sẻ, thuận lợi mà không có bất kỳ sự cố nào xảy ra, T đã hoàn thành đúng tiến độ cũng như chất lượng dịch vụ theo các cam kết trong hợp đồng. Sau khi hoàn thành nội dung công việc cung ứng dịch vụ theo hợp đồng, T và V tiến hành nghiệm thu, thanh lý hợp đồng. Hai bên thống nhất tổng giá trị nghiệm thu, thanh lý hợp đồng là 1.599.330.134đồng (Một tỷ năm trăm chín mươi chín triệu ba trăm ba mươi nghìn một trăm ba mươi tư đồng).

Trước đó, V đã thanh toán đợt 1 cho T số tiền 800.000.000đ (Tám trăm triệu đồng), số tiền còn lại phải thanh toán là 799.330.134đ (Bảy trăm chín mươi chín triệu ba trăm ba mươi nghìn một trăm ba mươi tư đồng). T đã gửi đầy đủ bộ hồ sơ thanh toán đến V theo đúng quy định của hợp đồng bao gồm: *Hóa đơn giá trị gia tăng ngày 10/10/2018; Biên bản nghiệm thu đại diện hai bên đã ký ngày 09/10/2018; Biên bản thanh lý hợp đồng số 090718VTC-TA/TLHĐDV đại diện hai bên đã ký ngày 10/10/2018; Công văn đề nghị thanh toán số 170/CV-TA ngày 11/10/2018, nội dung công văn T đề nghị V thanh toán chậm nhất là ngày 22/10/2018.* Sau khi gửi đầy đủ bộ hồ sơ thanh toán đến V, T nhận được công văn số 282/VTSC-CNTT ngày 22/10/2018 của V, trong đó có nội dung xác nhận: *“Công ty V xin thông báo, tổng số tiền công ty V phải thanh toán cho quý công ty đã bao gồm VAT tính đến thời điểm hiện tại là 799.330.134đ (Bảy trăm chín mươi chín triệu ba trăm ba mươi nghìn một trăm ba mươi tư đồng) Công ty V cũng xác nhận giá trị khoản phải trả theo nội dung công văn số 170/CVTA ngày 11/10/2018 của T là hoàn toàn chính xác”.* Ngoài ra, phía V có yêu cầu T bổ sung các giấy tờ liên quan để phục vụ việc thanh toán bao gồm: *Bảng kê mặt vé máy bay của tất cả các thành viên trong đoàn; Hóa đơn giá trị gia*

*tăng in kèm bảng kê chi tiết các dịch vụ tại Hàn Quốc và Việt Nam có đóng dấu gửi kèm bản sao hóa đơn giá trị gia tăng và cam kết đến ngày 05/11/2018 sẽ thanh toán cho T toàn bộ số tiền trên, V cũng đề nghị T hỗ trợ không thực hiện phạt vi phạm vì lý do chậm thanh toán, tuy nằm ngoài phạm vi hợp đồng, nhưng T vẫn hỗ trợ phía V, T đã cung cấp và gửi cho V đầy đủ.*

Mặc dù đã thống nhất chốt công nợ, cam kết thực hiện nghĩa vụ thanh toán nhưng V không thực hiện, V tiếp tục gửi công văn số 295/VTs-CNTT ngày 05/11/2018 yêu cầu T cử đại diện làm việc vào ngày 07/11/2018. Tuy nhiên đến ngày 11/12/2018, Đại diện V và công ty T mới có buổi làm việc chính thức. Tại buổi làm việc này, T đã phối hợp với V làm rõ các thông tin trong hồ sơ thanh toán, yêu cầu V thực hiện nghĩa vụ trả tiền cho T theo đúng như hồ sơ nghiệm thu, thanh lý và cam kết tại công văn số 282/VTs-CNTT ngày 22/10/2018. V vẫn cố tình không thực hiện nghĩa vụ thanh toán, ngày 17/12/2018 V phát hành công văn số 351/VTs-CNTT đưa ra những lý do không thể chấp nhận được là hồ sơ thanh toán T đã gửi trước đó chưa đầy đủ và yêu cầu T cung cấp và bổ sung các giấy tờ phục vụ thanh toán một cách vô lý. Theo Hợp đồng mà 2 bên đã thỏa thuận, quy định tại Điều 2 Hợp đồng:

*... “Đợt 2: Bên A có trách nhiệm thanh toán giá trị còn lại hợp đồng (bao gồm các chi phí phát sinh nếu có)” trong 07 ngày làm việc sau khi hai bên hoàn tất nghiệm thu dịch vụ và Bên B bàn giao đầy đủ cho bên A hồ sơ thanh toán. Hồ sơ thanh toán: Giấy đề nghị thanh toán; Hóa đơn giá trị gia tăng; Biên bản nghiệm thu; Biên bản thanh lý hợp đồng”. Như vậy hồ sơ thanh toán chỉ bao gồm những giấy tờ nêu trên. T cũng đã cung cấp đầy đủ theo hợp đồng đã ký kết cho V. Tuy nhiên, V nhiều lần đưa ra những yêu cầu ngoài phạm vi hợp đồng, T cũng đã hỗ trợ và gửi thêm, nhưng V vẫn cố tình dây dưa không thực hiện nghĩa vụ thanh toán.*

Việc chậm trễ thanh toán của V đã làm ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của T. Mặc dù bị vi phạm, bị thiệt hại nhưng T đã rất thiện chí, tạo mọi điều kiện cho V thực hiện nghĩa vụ thanh toán công nợ, đổi lại T nhận được sự cố tình dây dưa, trì hoãn và đưa ra những yêu cầu vô lý từ V.

Sau khi gửi đơn đến tòa án, thì đến ngày 29/10/2019, T nhận được thanh toán từ V số tiền 561.312.009đ. (Năm trăm sáu mươi một triệu ba trăm mười hai nghìn không trăm linh chín đồng), bằng hình thức chuyển khoản. T đã gửi Công văn thông báo đã nhận được số tiền thanh toán một phần công nợ gốc theo Hợp đồng số 2505/VTC-TA/HDDV và xác nhận công nợ còn lại cho Công ty V.

Căn cứ vào hồ sơ thanh toán đã được xác nhận của Công ty V cũng như nhiều lần xác nhận công nợ, tổng số nợ còn lại tính đến ngày 29/10/2019 là 238.018.125đ (Hai trăm ba mươi tám triệu không trăm mười tám nghìn một trăm hai mươi lăm đồng).

Nay T yêu cầu Tòa án buộc V phải có trách nhiệm thanh toán cho T số tiền còn nợ là: 238.018.125đồng và yêu cầu tính lãi 10%/năm cho đến khi V tất toán toàn bộ khoản nợ nêu trên.

*Bị đơn, Tại bản tự khai ngày 14/8/2020 và các lời khai tiếp theo tại tòa, bị đơn là Công ty TNHH một thành viên Viễn thông số V do ông Trần Trung H làm đại diện và những người đại diện theo ủy quyền thống nhất trình bày:*

Nhằm tìm kiếm đơn vị cung cấp dịch vụ du lịch phối hợp cùng với V tổ chức đoàn công tác, làm việc tại Hàn Quốc. Ngày 24/5/2018, giám đốc V đã ký giấy ủy quyền số 07 - 1/UQ-VTS, ủy quyền cho ông Đỗ Khắc K - Phó giám đốc của V thực hiện các công việc với T. Ngày 25/5/2018, ông Đỗ Khắc K, đại diện của V đã cùng T ký kết hợp đồng cung cấp dịch vụ số 2505/VTC-TA/HĐDV. Tổng giá trị của hợp đồng được hai bên thống nhất về giá trị tạm tính là 1.600.000.000đồng và được thanh toán làm 02 đợt: Đợt 1 thanh toán 50% giá trị của hợp đồng, tương đương 800.000.000đồng sau khi ký hợp đồng trong vòng 02 ngày làm việc; Đợt 2, V có trách nhiệm thanh toán giá trị còn lại của hợp đồng trong 07 ngày làm việc, sau khi các bên hoàn tất việc nghiệm thu dịch vụ và T bàn giao đầy đủ cho V hồ sơ thanh toán.

Sau khi ký hợp đồng, V đã thanh toán cho T 800.000.000đồng. Sau khi chuyển công tác kết thúc vào ngày 02/6/2018, T đã gửi dự thảo Biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng và yêu cầu thanh toán số tiền 799.330.134đồng. Tuy nhiên ngoài các dự thảo trên, T không cung cấp thêm bất kỳ tài liệu nào để chứng minh cho các chi phí phát sinh được nêu trong dự thảo. Do đó, V vẫn chưa có cơ sở để xem xét, quyết định việc thanh toán cho T. Lãnh đạo, người đại diện theo pháp luật của V hoàn toàn bất ngờ khi được biết ông Đỗ Khắc K đã tự ý ký Biên bản nghiệm thu ngày 04/10/2018 và biên bản thanh lý Hợp đồng với T mà không có bất kỳ báo cáo, hay xin chấp thuận, phê duyệt nào từ phía ban lãnh đạo Công ty theo quy định của V và quy định của pháp luật. Ngoài ra, ông K còn tự ý chấp thuận 03 người khác là nhân viên Công ty TNHH Việt Nam H và không thuộc phạm vi ông K được ủy quyền. Về số tiền V đã thanh toán đợt 1 là 800.000.000đồng. Lần thanh toán thứ 2 là vào ngày 29/10/2019 với số tiền: 561.312.009đồng nhằm để thể hiện thiện chí giải quyết vụ việc của V. V không xác nhận số tiền gốc mà phía Công ty T đưa ra vì: Biên bản nghiệm thu, thanh lý không có giá trị pháp lý và các công văn do ông K ký phát hành liên quan không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của V vì người ký biên bản xác nhận không được ủy quyền để nghiệm thu thanh lý hợp đồng. Hơn nữa phía Công ty T không đưa ra được các chứng từ để chứng minh cho các chi phí theo bảng kê đính kèm các biên bản này. Ngoài ra một số chứng từ Công ty T đưa ra không hợp lệ. Cụ thể: Về chi phí máy bay: V yêu cầu phía T cung cấp bảng danh sách vé máy bay của đoàn. (Theo bản tự khai mục 2-3). Về tiền phòng: Phía Công ty T chỉ cung cấp được hệ thống khách sạn và tên địa chỉ khách sạn mà không cung cấp được hồ sơ, giá phòng và chi phí dịch vụ phòng phát sinh. Về chi phí tiền ăn: Bên T có cung cấp bảng kê bữa ăn và số lượng người nhưng người xác nhận không phải là người của V và cũng không có xác nhận của bất kỳ bên thứ 3 nào khác. Hơn nữa số lượng suất ăn của từng bữa nêu trong bảng kê cao bất thường so với số lượng thành viên trong đoàn và bảng kê cũng không nêu chi tiết giá trị của từng

bữa ăn. Về chi phí bảo hiểm: Bên T cũng không cung cấp được chứng thư xác nhận bảo hiểm cho các thành viên trong đoàn. Hiện nay mới chỉ có bản tiếng Anh chưa có bản dịch nên V chưa có cơ sở xem xét.

Do giá trị của hợp đồng là giá trị tạm tính nên tổng giá trị thanh toán hợp đồng sẽ được tính theo chi phí thực tế phát sinh. Nhưng đến nay do phía T chưa cung cấp được các tài liệu chứng từ nói trên nên V chưa có căn cứ để nghiệm thu, thanh lý toàn bộ hợp đồng. Theo hợp đồng quy định thì nghĩa vụ thanh toán đợt 2 của V chưa đến hạn do đó V chưa vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên không có trách nhiệm phải trả tiền lãi chậm trả theo yêu cầu của nguyên đơn. Đối với việc V chưa thanh toán hết số tiền cho bên T là do V chưa có căn cứ để xác nhận cụ thể giá trị thanh toán.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn vẫn giữ nguyên quan điểm khởi kiện như đã trình bày và yêu cầu V phải thanh toán trả T toàn bộ khoản tiền gốc còn lại và lãi là 359.966.000đồng trong đó gốc là 238.018.125đồng, lãi chậm thanh toán từ ngày 17/10/2018 đến ngày 29/10/2019 là: 82.560.948đồng, lãi chậm thanh toán từ ngày 30/10/2019 đến ngày 29/6/2021 là: 39.387.089đồng phát sinh từ hợp đồng 2505/VTC-TA/HDDV ngày 25/5/2018.

Đại diện bị đơn cho rằng việc ông Đỗ Đắc K đã tự ý ký Biên bản nghiệm thu ngày 04/10/2018 và biên bản thanh lý Hợp đồng với T mà không có bất kỳ báo cáo, hay xin chấp thuận, phê duyệt nào từ phía ban lãnh đạo Công ty theo quy định của V và quy định của pháp luật. Việc ông K ký biên bản nghiệm thu và biên bản thanh lý hợp đồng là vượt quá phạm vi được ủy quyền. Đến nay hai bên chưa bao giờ thống nhất được về giá trị nghiệm thu, quyết toán hợp đồng. Theo quy định tại khoản 1 Điều 143 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định thì giao dịch dân sự do người đại diện xác lập, thực hiện vượt quá phạm vi đại diện không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của người được đại diện đối với phần giao dịch được thực hiện vượt quá phạm vi đại diện. Chính vì vậy biên bản nghiệm thu, biên bản thanh lý và bất kỳ văn bản, email nào mà ông K đã ký kết ban hành liên quan đến giá trị nghiệm thu, quyết toán hợp đồng đều không phát sinh quyền và nghĩa vụ. Chứng từ phía T cung cấp không đủ cơ sở để chứng minh cho các chi phí thực tế phát sinh. Về yêu cầu thanh toán nợ gốc V chỉ có nghĩa vụ thanh toán các chi phí thực tế phát sinh đối với Đoàn công tác Hàn Quốc căn cứ theo các chứng từ hợp pháp mà T cung cấp. Việc T yêu cầu V thanh toán 238.018.125đồng là không có cơ sở. Do V không vi phạm thời hạn thanh toán cho T nên V không phải chịu tiền lãi chậm trả như yêu cầu của T tại Đơn khởi kiện cũng như tại phiên tòa hôm nay. Đề nghị Hội đồng xét xử bác bỏ toàn bộ yêu cầu khởi kiện của T đối với V và giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày luận cứ: Căn cứ vào hợp đồng dịch vụ, Biên bản nghiệm thu, biên bản thanh lý hợp đồng được ký kết giữa T với V có cơ sở khẳng định nguyên đơn đã thực hiện công việc

cung ứng dịch vụ phục vụ Đoàn công tác Văn phòng Quốc hội sang làm việc tại Hàn Quốc diễn ra suôn sẻ, thuận lợi, thành công và không có bất kỳ sự cố nào xảy ra, đảm bảo chất lượng dịch vụ, tiến độ. Sau khi chuyển công tác kết thúc không có bất kỳ khiếu nại, thắc mắc gì về chất lượng, số lượng.. cung ứng dịch vụ từ phía bị đơn và đơn vị thụ hưởng. Nguyên đơn đã hoàn thiện hồ sơ thanh toán theo đúng như thỏa thuận tại hợp đồng. Căn cứ vào quy định tại các Điều 274, 280, 357, 468, 513, 515, 518 Bộ luật Dân sự năm 2015 đề nghị Hội đồng xét xử tuyên xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn có trách nhiệm trả cho nguyên đơn toàn bộ khoản tiền gốc còn lại và lãi là 359.966.000 đồng trong đó gốc là 238.018.125 đồng, lãi chậm thanh toán từ ngày 17/10/2018 đến ngày 29/10/2019 là: 82.560.948 đồng, lãi chậm thanh toán từ ngày 30/10/2019 đến ngày 29/6/2021 là: 39.387.089 đồng phát sinh từ hợp đồng 2505/VTC-TA/HĐDV ngày 25/5/2018.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hai Bà Trưng phát biểu ý kiến: Về tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án, Thẩm phán và Thư ký đã thực hiện đúng trình tự tố tụng, đảm bảo đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử đảm bảo đúng theo quy định từ Điều 198 đến Điều 233 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã chấp hành pháp luật đúng theo quy định tại Chương 6 Bộ luật Tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn. Buộc Công ty TNHH Một thành viên Viễn Thông số V phải thanh toán trả Công ty TNHH Du lịch Quốc tế T số tiền gốc là 238.018.125 đồng và lãi chậm trả theo mức lãi suất 10%/năm trên số tiền nợ gốc còn lại chưa thanh toán theo quy định tại Điều 306 Luật thương mại.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật và về thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn Công ty TNHH Du lịch Quốc tế T khởi kiện về việc tranh chấp Hợp đồng cung cấp dịch vụ đối với bị đơn là Công ty TNHH Một thành viên Viễn Thông số V đây là quan hệ pháp luật tranh chấp về kinh doanh thương mại theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn có trụ sở tại: Số 65 phố L, phường V, quận H, Thành phố Hà Nội; Nguyên đơn khởi kiện đối với bị đơn, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện theo quy định tại Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[2]. Xét yêu cầu thanh toán nợ của nguyên đơn: Ngày 25/5/2018, Công ty TNHH MTV viễn thông số V (sau đây gọi tắt là V) và công ty TNHH Du lịch Quốc Tế T (sau đây gọi tắt là T) ký kết hợp đồng cung cấp dịch vụ số 2505/VTC-TA/HĐDV, với nội dung T có trách nhiệm cung cấp các dịch vụ phục vụ đoàn khách thăm quan, làm việc tại Hàn Quốc theo danh sách mà V cung cấp. Tổng giá trị hợp đồng được hai bên thống nhất về giá trị tạm tính chi phí theo nội dung tại

bảng kê tại Phụ lục 2 đính kèm hợp đồng với tổng giá trị là: 1.600.000.000đồng (*Một tỷ sáu trăm triệu đồng*). Hai bên thống nhất thanh toán làm hai đợt. Đợt 1, V có trách nhiệm thanh toán cho T 50% giá trị của hợp đồng tương đương với 800.000.000đồng (*Tám trăm triệu đồng*). Đợt 2, V có trách nhiệm thanh toán giá trị còn lại của hợp đồng trong 07 ngày làm việc sau khi các bên hoàn tất việc nghiệm thu dịch vụ và T bàn giao đầy đủ cho V các hồ sơ thanh toán và xuất hóa đơn VAT.

Ngày 24/5/2018, giám đốc V đã ký giấy ủy quyền, ủy quyền cho ông Đỗ Đắc K là Phó giám đốc của V thực hiện các công việc với T. Ngày 25/5/2018, ông Đỗ Đắc K, đại diện của V đã cùng T ký kết hợp đồng cung cấp dịch vụ số 2505/VTC-TA/HDDV. Tổng giá trị của hợp đồng được hai bên thống nhất về giá trị tạm tính là 1.600.000.000đồng và được thanh toán làm 02 đợt: Đợt 1 thanh toán 50% giá trị của hợp đồng tương đương 800.000.000đồng sau khi ký hợp đồng trong vòng 02 ngày làm việc; Đợt 2, V có trách nhiệm thanh toán giá trị còn lại của hợp đồng trong 07 ngày làm việc, sau khi các bên hoàn tất việc nghiệm thu dịch vụ và T bàn giao đầy đủ cho V hồ sơ thanh toán. Hội đồng xét xử nhận thấy, tại thời điểm ký kết hợp đồng các bên hoàn toàn thỏa thuận theo sự tự nguyện, hình thức và nội dung của hợp đồng phù hợp với các quy định của pháp luật nên có giá trị pháp lý và có hiệu lực thi hành đối với các bên. Theo các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn giao nộp, sau khi ký hợp đồng dịch vụ, V đã thanh toán cho T với số tiền 800.000.000đồng, T đã thực hiện việc cung cấp dịch vụ phục vụ đoàn công tác sang Hàn Quốc theo đúng lịch trình. Trong suốt quá trình làm việc, tham quan của đoàn tại Hàn Quốc, T luôn đảm bảo cung ứng dịch vụ cho khách hàng với chất lượng tốt nhất theo đúng như hợp đồng đã ký kết. Chuyến đi không có bất kỳ sự cố nào xảy ra, T đã hoàn thành đúng tiến độ cũng như chất lượng dịch vụ theo các cam kết trong hợp đồng. Sau khi hoàn thành việc cung ứng dịch vụ theo hợp đồng, T và V đã tiến hành ký biên bản nghiệm thu và Biên bản thanh lý hợp đồng. Hai bên thống nhất tổng giá trị nghiệm thu, thanh lý hợp đồng là 1.599.330.134đồng. Ngày 29/10/2019, V đã thanh toán trả cho T số tiền: 561.312.009 đồng. Tổng cộng: 1.361.312.009đồng. V cho rằng ông Đỗ Đắc K chỉ được ủy quyền ký hợp đồng chứ không được lãnh đạo công ty ủy quyền ký Biên bản nghiệm thu và Biên bản thanh lý hợp đồng với T. Xét thấy khi Công ty V ủy quyền cho ông K ký hợp đồng dịch vụ với T, trong nội dung của hợp đồng cũng không nêu rõ về việc không được phép ký thanh lý hợp đồng và Biên bản nghiệm thu, hơn nữa khi T ký hợp đồng với người được ủy quyền, nên khi thực hiện các công việc tiếp theo của hợp đồng T cũng chỉ liên hệ và làm việc với người được ủy quyền cho đến khi kết thúc hợp đồng. Trong khi đó, ông K là Phó Giám đốc được ủy quyền, chữ ký và con dấu của Công ty V có tính pháp lý cao trong tất cả các văn bản. Sau khi ký Biên bản nghiệm thu và Biên bản thanh lý hợp đồng (không phải dự thảo như ý kiến của V) T đã gửi cho V, V cũng có rất nhiều các văn bản đối với T, có văn bản ngày 22/10/2018 của V, trong đó có nội dung xác nhận: Tổng số tiền công ty V còn phải thanh toán cho T đã bao gồm VAT là 799.330.134đồng, trong các văn bản này đều không nói gì

đến việc ông K không được ủy quyền ký nghiệm thu hợp đồng và thanh lý hợp đồng như V đưa ra là không có căn cứ.

Ngoài ra, V đưa ra những lý do để không xác nhận số tiền gốc mà phía Công ty T tính toán theo biên bản thanh lý hợp đồng như: ông K đã tự ý chấp thuận cho 03 người khác là nhân viên Công ty TNHH Việt Nam H và không thuộc phạm vi ông K được ủy quyền. Đối với vấn đề này xét thấy: Theo nội dung của Điều 3 trong hợp đồng thì bên A (V): đảm bảo đúng số lượng khách cho bên B (T), cung cấp đầy đủ hồ sơ xin visa theo yêu cầu của Đại sứ quán... và có danh sách đoàn kèm theo (phụ lục 01), trong đó có tên 03 nhân viên của Công ty TNHH Việt Nam H. Như vậy có thể thấy rõ rằng, ông K đã không tự ý đưa thêm 03 nhân viên của Công ty TNHH Việt Nam H đi cùng và cũng được ủy quyền thực hiện theo danh sách đoàn như nội dung trong hợp đồng. Ngoài ra V còn yêu cầu T cung cấp một số các tài liệu, chứng từ để chứng minh chi phí chuyến đi như: bảng danh sách vé máy bay của đoàn; giá phòng và chi phí dịch vụ phòng phát sinh; về chi phí tiền ăn, số lượng suất ăn của từng bữa nêu trong bảng kê cao bất thường so với số lượng thành viên trong đoàn và bảng kê cũng không nêu chi tiết giá trị của từng bữa ăn; về chi phí bảo hiểm: Bên T cũng không cung cấp được chứng thư xác nhận bảo hiểm cho các thành viên trong đoàn. Do T chưa cung cấp được cho V những tài liệu, chứng từ trên, nên V chưa có căn cứ để nghiệm thu, thanh lý toàn bộ hợp đồng. Hội đồng xét xử nhận thấy: Theo nội dung của hợp đồng cung cấp dịch vụ được ký kết giữa T và V, tại Điều 2 của hợp đồng quy định về hình thức, thời hạn và hồ sơ thanh toán nêu rõ: Hồ sơ thanh toán bao gồm: Giấy đề nghị thanh toán; Biên bản nghiệm thu; Biên bản thanh lý hợp đồng và Hóa đơn giá trị gia tăng. Ngoài các giấy tờ trên thì T cũng đã phối hợp tạo điều kiện cho V khi làm thủ tục quyết toán có gửi thêm một số các chứng từ khác (không ghi trong HĐ). Như vậy T đã thực hiện đúng và đủ theo quy định trong hợp đồng. Việc V cố tình đưa ra những yêu cầu trên cùng với việc ông Đỗ Đắc K đã tự ý ký Biên bản nghiệm thu; Biên bản thanh lý hợp đồng vượt quá phạm vi được ủy quyền để không thực hiện phần nghĩa vụ còn lại theo hợp đồng là không có căn cứ.

Đối với yêu cầu tiền lãi do chậm thanh toán: T yêu cầu V phải có trách nhiệm thanh toán cho T số tiền còn nợ là: 238.018.125 đồng và yêu cầu tính lãi 10%/năm trên số tiền gốc chưa thanh toán cho đến khi V tất toán toàn bộ khoản nợ trên; V cho rằng, do phía T chưa cung cấp được các tài liệu chứng từ nói trên nên chưa có căn cứ để nghiệm thu, thanh lý toàn bộ hợp đồng. Theo hợp đồng quy định thì nghĩa vụ thanh toán đợt 2 của V chưa đến hạn do đó V chưa vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên không có trách nhiệm phải trả tiền lãi chậm trả theo yêu cầu của nguyên đơn; Hội đồng xét xử nhận thấy: Qua xem xét các tài liệu và phân tích nêu trên, thấy rõ việc T yêu cầu V phải thanh toán số tiền còn lại là 238.018.125 đồng theo hợp đồng cung cấp dịch vụ số 2505/VTC-TA/HĐDV ngày 25/5/2018 là có căn cứ và đúng pháp luật. Theo quy định tại Điều 306 Luật thương mại 2005 quy định: *“....bên vi phạm hợp đồng phải chịu số tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi*



*suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả...”. Theo cung cấp của 03 ngân hàng là Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam cho biết thì lãi suất nợ quá hạn tại 03 ngân hàng này đều trên 12%/năm. Nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn trả lãi 10%/năm, như vậy thấp hơn quy định và cũng là sự tự nguyện của nguyên đơn, nên được chấp nhận. Do vậy cần buộc V phải thanh toán số tiền lãi tính từ ngày chậm trả là ngày 19/10/2018 đến ngày bị đơn thanh toán số tiền 561.312.009 đồng là ngày 29/10/2019. Cụ thể  $799.330.134 \times 10\%/365\text{ngày} \times 375 \text{ ngày} = 82.122.958\text{đồng}$ . Tiền lãi tính từ ngày 30/10/2019 là  $238.018.125\text{đ} \times 10\%/360\text{ngày} \times 599 \text{ ngày} = 39.061.056\text{đồng}$  (tính đến ngày xét xử 29/6/2021) và tiếp tục tính lãi theo quy định của pháp luật.*

[3]. Từ những phân tích nhận định trên, Hội đồng xét xử căn cứ: Điều 74, 78, 79, 80, 82, 85, 86 Luật thương mại 2005 và Điều 513, 514, 515, 516, 517, 518, 519 Bộ luật Dân sự năm 2015. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH Du lịch Quốc tế T đối với bị đơn Công ty TNHH Một thành viên Viễn Thông số V về việc yêu cầu thanh toán nợ theo Hợp đồng cung cấp dịch vụ số 2505/VTC-TA/HDDV ngày 25/5/2018. Buộc Công ty TNHH Một thành viên Viễn Thông số V phải thanh toán trả cho Công ty TNHH Du lịch Quốc tế T tổng số tiền là: 359.202.139đồng, trong đó tiền nợ gốc là: 238.018.125đ, lãi 121.184.014đồng (tính đến ngày xét xử 29/6/2021). Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

[4]. Về án phí: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nên bị đơn phải chịu án phí KDTM có giá ngạch theo quy định của pháp luật. Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên hoàn trả lại nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[5]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên.*

## **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ Điều 30, Điều 35, Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 74, Điều 78, Điều 79, Điều 80, Điều 82, Điều 85, Điều 86, Điều 87 và Điều 306 Luật thương mại 2005

Căn cứ Điều 513, Điều 514, Điều 515, Điều 516, Điều 517, Điều 518, Điều 519, Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015

Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

**Xử:**

[1]. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH Du lịch Quốc tế T đối với bị đơn Công ty TNHH Một thành viên Viễn Thông số V về việc yêu cầu thanh toán nợ theo Hợp đồng cung cấp dịch vụ số 2505/VTC-TA/HĐDV ngày 25/5/2018.

[2]. Buộc Công ty TNHH Một thành viên Viễn Thông số V phải thanh toán trả cho Công ty TNHH Du lịch Quốc tế T tổng số tiền là: 359.202.139đồng (Ba trăm năm mươi chín triệu hai trăm linh hai nghìn một trăm ba mươi chín đồng). Trong đó tiền nợ gốc là: 238.018.125đồng, tiền lãi là 121.184.014đồng.

[3]. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

[4]. Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[5]. Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là: 17.960.000đồng (Mười bảy triệu chín trăm sáu mươi nghìn đồng). Hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí của nguyên đơn đã nộp là: 8.000.000đồng (Tám triệu đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: AA/2017/ 0003700 ngày 25/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

[6]. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai, sơ thẩm; Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

**Nơi nhận:**

- VKSND Q. Hai Bà Trưng;
- Chi cục Thi hành án Q. Hai Bà Trưng;
- Các đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án;

**Phạm Văn Tiến**